

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM (1996 - 2012)

LU HÙNG

Theo Quyết định số 689/TTg ngày 24/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (DTHVN) chính thức được thành lập, trực thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và đặt trong hệ thống bảo tàng quốc gia của Việt Nam. Trong quá trình xây dựng và phát triển, tuy chức năng và nhiệm vụ của Bảo tàng DTHVN đã được chỉnh lý vài lần, nhưng chức năng nghiên cứu về các dân tộc luôn được khẳng định và đặt ở vị trí thứ nhất. Hiện nay các chức năng của Bảo tàng DTHVN được quy định như sau: “nghiên cứu khoa học, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, phục chế hiện vật và tư liệu về các dân tộc; tổ chức trưng bày, trình diễn và những hình thức hoạt động khác, nhằm giới thiệu, phổ biến và giáo dục về những giá trị lịch sử, văn hoá của các dân tộc trong và ngoài nước; cung cấp tư liệu nghiên cứu về các dân tộc cho các ngành; đào tạo cán bộ nghiên cứu, nghiệp vụ, quản lý về nhân học và bảo tàng học” (Quyết định số 1595/QĐ-KHXH ngày 26/11/2010 của Chủ tịch Viện KHXHVN về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng DTHVN).

Là một bảo tàng, nên nếu so với những cơ quan nghiên cứu chuyên ngành như Viện Dân tộc học, việc nghiên cứu về các dân tộc của Bảo tàng DTHVN vừa có

những điểm chung, vừa có một số yêu cầu và đặc điểm riêng. Có thể khẳng định rằng: “nghiên cứu là rất cần thiết đối với Bảo tàng DTHVN, để phục vụ từ sưu tầm cho đến trưng bày hay trình diễn. Mỗi cuộc trưng bày, trình diễn cũng như mỗi sản phẩm khác của Bảo tàng, muốn thành công đều phải dựa trên nghiên cứu và sử dụng các kết quả nghiên cứu - sưu tầm” (Luu Hùng, 2011, tr. 84). Suốt những năm qua, trong lĩnh vực nghiên cứu đang đề cập ở đây, Bảo tàng DTHVN đã xác định và thực hiện theo một định hướng chung hợp lý như sau: “Nghiên cứu nhân học/dân tộc học trước hết ưu tiên gắn với sưu tầm và phục vụ các cuộc trưng bày hay trình diễn. Bên cạnh đó, cũng có những công trình nghiên cứu khác, nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, tuy không gắn trực tiếp với sưu tầm và không phục vụ tức thời cho việc tổ chức trưng bày hay trình diễn, nhưng vẫn được Bảo tàng quan tâm” (Luu Hùng, 2011, tr. 83).

Trong 17 năm kể từ khi Bảo tàng DTHVN được thành lập đến nay, về mặt tổ chức, Bảo tàng luôn có những bộ phận chuyên đảm trách công việc nghiên cứu - sưu tầm. Đó là các phòng nghiên cứu - sưu tầm được phân chia theo địa bàn công tác, trước đây gồm 4 phòng: Đồng bằng và ven biển, Miền núi miền Bắc, Trường Sơn - Tây nguyên, Đông Nam Á và khu vực; hiện nay

gồm 2 phòng: Việt Nam và nước ngoài. Tuy nhiên, không ít cán bộ thuộc những bộ phận khác cũng tham gia nghiên cứu về các dân tộc. Kết quả, đã có nhiều công trình nghiên cứu và ấn phẩm về các dân tộc ở nước ta được tập thể Bảo tàng DTHVN hoặc cá nhân những tác giả công tác tại Bảo tàng thực hiện và công bố. Bản danh mục rất dài trong bài viết này¹ được tập hợp chỉ trong phạm vi 17 năm ấy; đối với mỗi tác giả cụ thể, cũng chỉ tính trong khoảng thời gian họ đang là thành viên của Bảo tàng. Trong bản danh mục có bao gồm cả vài công trình tuy tác giả không thuộc Bảo tàng DTHVN, nhưng các công trình đó được thực hiện và xuất bản với sự hợp tác của Bảo tàng DTHVN.

Thực ra, bản danh mục nói trên mới chỉ tập hợp được một cách cơ bản, hay nói cách khác, chưa phải là hết tất cả các công trình nghiên cứu và ấn phẩm về các dân tộc nước ta của Bảo tàng DTHVN kể từ năm 1996 tới năm 2012². Mặc dù vậy, qua đó có thể rút ra được một số nhận xét đại quát về thực trạng tình hình nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam của Bảo tàng DTHVN, một cơ quan văn hoá và khoa học về các dân tộc. Cũng cần nói thêm, tuy đây là bài viết về tình hình nghiên cứu, nhưng chỉ đơn thuần đề cập trên cơ sở số lượng các công trình và ấn phẩm, hoàn toàn không đi vào

nội dung hay xem xét về chất lượng của các nghiên cứu đó.

Nếu sắp xếp một cách ước định các công trình nghiên cứu và ấn phẩm (từ đây gọi chung là công trình) dựa trên ba tiêu chí: tộc người, khu vực, vấn đề, thì có thể thấy một bức tranh tổng thể như sau:

1. Nghiên cứu theo tộc người

1.1. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Có 3 dân tộc được nghiên cứu, với 62 công trình, chiếm hơn 26,7% trong tổng số công trình được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Việt*: 59 công trình (95,16% tổng số của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường).

- *Người Mường*: 2 công trình (3,22% trong nhóm này).

- *Người Thổ*: 1 công trình (1,61% trong nhóm này).

1.2. Nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me

Có 9 dân tộc được nghiên cứu, với 30 công trình, chiếm 12,93% trong tổng số công trình được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Cơ-tu*: 8 công trình (26,66% tổng số của nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me).

- *Người Giẻ-Triêng*: 6 công trình (20% trong nhóm này).

- *Người Mnông*: 5 công trình (16,66% trong nhóm này).

- *Người Ba-na*: 3 công trình (10% trong nhóm này).

- *Người Kơ-mú*: 3 công trình (10% trong nhóm này).

- *Người Bru-Vân Kiều*: 2 công trình (6,66% trong nhóm này).

¹ Như đã trình bày trong lời giới thiệu của số chuyên đề, do dung lượng có hạn nên Tạp chí Dân tộc học không thể đăng tải phần Phụ lục của bài viết nhằm thống kê số công trình nghiên cứu của các đơn vị. Phụ lục đó sẽ được công bố cùng bài viết này trên website của Viện Dân tộc học.

² Ngoài ra, còn có khá nhiều công trình nữa tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu hoặc hội thảo, và đặc biệt là có rất nhiều bài viết đăng trên các tạp chí như: Dân tộc & Thời đại, Văn nghệ dân tộc & miền núi, Du lịch Việt Nam, Nghiên cứu Phật học, Xưa & nay...

- *Người Tà-ôi*: 1 công trình (3,33% trong nhóm này).

- *Người Co*: 1 công trình (3,33% trong nhóm này).

- *Người Xơ-đăng*: 1 công trình (3,33% trong nhóm này).

1.3. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

Có 5 dân tộc được nghiên cứu, với 57 công trình, chiếm 24,57% trong tổng số công trình đã được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Thái*: 37 công trình (64,91% tổng số của nhóm ngôn ngữ Tày - Thái).

- *Người Tày*: 11 công trình (gần 19,3% trong nhóm này).

- *Người Lào*: 5 công trình (8,77% trong nhóm này).

- *Người Nùng*: 3 công trình (5,26% trong nhóm này).

- *Người Giáy*: 1 công trình (1,75% trong nhóm này).

1.4. Nhóm ngôn ngữ Kadai

Chỉ có *người La Chí* được nghiên cứu, với 1 công trình, chiếm 0,43% trong tổng số công trình đã được tập hợp.

1.5. Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao

Có 3 dân tộc được nghiên cứu, với 47 công trình, chiếm 20,26% trong tổng số công trình đã được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Dao*: 25 công trình (53,19% tổng số của nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao).

- *Người Hmông*: 20 công trình (42,55% trong nhóm này).

- *Người Pà Thẻn*: 2 công trình (4,25% trong nhóm này).

- *Người Dao và Hmông* (chung): 1 công trình (2,13% trong nhóm này).

1.6. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

Có 4 dân tộc được nghiên cứu, với 17 công trình, chiếm 7,32% trong tổng số công trình đã được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Phù Lá*: 6 công trình (35,29% tổng số của nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến).

- *Người Hà Nhì*: 4 công trình (23,5% trong nhóm này).

- *Người Si La*: 4 công trình (23,5% trong nhóm này).

- *Người La Hủ*: 3 công trình (17,65% trong nhóm này).

1.7. Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesia

Có 4 dân tộc được nghiên cứu, với 18 công trình, chiếm 7,76% trong tổng số công trình được tập hợp. Cụ thể như sau:

- *Người Gia-rai*: 7 công trình (38,89% tổng số của nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesia).

- *Người Chăm*: 5 công trình (27,77% trong nhóm này).

- *Người Ê-đê*: 4 công trình (22,2% trong nhóm này).

- *Người Chu-ru*: 2 công trình (hơn 11% trong nhóm này).

Như vậy, tổng số có 232 công trình nghiên cứu theo tộc người, đề cập đến 29 dân tộc thuộc 7 nhóm ngôn ngữ. Trong số 29 dân tộc đó, có thể phân loại như sau:

- 6 dân tộc thuộc loại có 1 công trình

- 4 dân tộc thuộc loại có 2 công trình

- 4 dân tộc thuộc loại có 3 công trình

- 3 dân tộc thuộc loại có 4 công trình
- 3 dân tộc thuộc loại có 5 công trình
- 2 dân tộc thuộc loại có 6 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 7 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 8 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 11 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 20 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 25 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 37 công trình
- 1 dân tộc thuộc loại có 59 công trình

Nếu coi từ 10 công trình trở lên là những con số thể hiện sự chú trọng nghiên cứu hơn, có 5 dân tộc thuộc loại này: Việt (59 công trình), Thái (37 công trình), Dao (25 công trình), Hmông (20 công trình) và Tày (11 công trình). Nếu lấy mốc tính là trên 5 công trình, có 9 dân tộc: ngoài 5 dân tộc vừa kể, thêm 4 dân tộc nữa là: Cơ-tu (8 công trình), Gia-rai (7 công trình), Phù Lá (6 công trình) và Giẻ-Triêng (6 công trình).

Trong khi đó, nếu coi sự chưa chú trọng nghiên cứu thể hiện ở chỗ chỉ có 1 công trình riêng biệt, thì có 6 dân tộc thuộc loại này: Thổ, Giáy, Tà-ôi, Co và Xơ-đăng.

Bên cạnh đó, đặc biệt đáng chú ý là còn tới 25 dân tộc không hề có công trình nghiên cứu riêng biệt nào: Chứt, Lự, Bô Y, Sán Chay, Sán Diu, Hoa, Ngái, Cống, Lô Lô, Pu Péo, Cờ Lao, La Ha, Xinh-mun, Kháng, Mảng, O-đu, Hrê, Brâu, Rơ-măm, Mạ, Cơ-ho, Xtiêng, Chơ-ro, Khơ-me, Raglai.

Mặc dù ở Việt Nam có 8 nhóm ngôn ngữ - tộc người, nhưng các công trình chỉ phân bố ở 7 nhóm, còn về các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Hán thì không có một công

trình riêng biệt nào. Giữa 7 nhóm ngôn ngữ kia cũng có sự khác nhau về số dân tộc được nghiên cứu, không kể mức độ chú trọng nhiều hay ít. Điều này được phản ánh rõ nét qua các số liệu dưới đây:

- Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: 3/4 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me: 9/21 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái: 5/8 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Kadai: 1/4 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao: 3/3 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến: 4/6 dân tộc
- Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesia: 4/5 dân tộc

2. Nghiên cứu theo vùng

Tổng cộng có 233 công trình, nghiên cứu trên cả 5 vùng lãnh thổ.

2.1. Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có 35 công trình, chiếm hơn 15% tổng số công trình nghiên cứu của cả 5 vùng. Những nghiên cứu ở vùng này đều tập trung vào người Việt.

2.2. Vùng miền núi miền Bắc: Có 129 công trình, chiếm 55,36% tổng số công trình nghiên cứu của cả 5 vùng. Những nghiên cứu ở vùng này tập trung vào 16 dân tộc: Thái (37 công trình), Hmông (20 công trình), Dao (25 công trình), Tày (11 công trình), Phù Lá (6 công trình), Lào (5 công trình), Hà Nhì (4 công trình), Si La (4 công trình), La Hủ (3 công trình), Nùng (3 công trình), Khơ-mú (3 công trình),

Mường (3 công trình), Pà Thên (2 công trình), Thổ (1 công trình), Giáy (1 công trình), La Chí (1 công trình).

2.3. Vùng ven biển miền Trung: Có 15 công trình, chiếm 6,43% tổng số công trình nghiên cứu của cả 5 vùng. Những nghiên cứu ở vùng này tập trung cả vào hai dân tộc là Việt và Chăm.

2.4. Vùng miền núi Bắc Trung Bộ & Tây Nguyên: Có 49 công trình, chiếm hơn 21% tổng số công trình nghiên cứu của cả 5 vùng. Trong đó, 11 công trình đi vào những vấn đề chung trong vùng, còn 37 công trình khác nghiên cứu riêng biệt về 11 dân tộc: Cơ-tu (6 công trình), Gia-rai (7 công trình), Giẻ-Triêng (6 công trình), Mnông (4 công trình), Ba-na (3 công trình), Bru-Vân Kiều (2 công trình), Ê-đê (2 công trình), Chu-ru (2 công trình), Xơ-đăng (1 công trình), Co (1 công trình), Tà-ôi (1 công trình).

2.5. Vùng đồng bằng Nam Bộ: Có 5 công trình, chiếm 2,15% tổng số công trình nghiên cứu của cả 5 vùng. Trong đó, 1 công trình đề cập vấn đề chung trong vùng, còn 4 công trình khác nghiên cứu riêng biệt về 2 dân tộc: Việt (2 công trình) và Chăm (2 công trình).

3. Nghiên cứu theo vấn đề

Có thể phân chia thành hai mảng lớn: 1) Nghiên cứu kiểu truyền thống hay kiểu hàn lâm; và 2) Nghiên cứu phát triển. Trong mỗi mảng này lại bao gồm những lĩnh vực, chủ đề khác nhau.

3.1. Nghiên cứu kiểu truyền thống

Có 221 công trình thuộc mảng này, chiếm 82,46% tổng số công trình nghiên

cứu của cả hai mảng, phân bố trên 5 lĩnh vực sau:

- *Về lý thuyết:* 1 công trình, chiếm khoảng 0,45%.

- *Về dân tộc chí, lịch sử và quan hệ tộc người:* 39 công trình, chiếm khoảng 17,64%.

- *Về văn hoá vật chất:* 83 công trình, chiếm hơn 37,55%, trong đó:

+ Vấn đề chung: 7 công trình (8,43% số công trình văn hoá vật chất).

+ Trang phục: 13 công trình (15,66% số công trình văn hoá vật chất).

+ Nhà cửa: 22 công trình (25,5% số công trình về văn hoá vật chất).

+ Âm thực: 4 công trình (4,82% số công trình về văn hoá vật chất).

+ Hoạt động mưu sinh: 7 công trình (8,43% số công trình về văn hoá vật chất).

+ Nghề thủ công: 29 công trình (gần 35% số công trình về văn hoá vật chất).

- *Về văn hoá xã hội:* 28 công trình, 12,67%, trong đó:

+ Phong tục chu kỳ đời người: 13 công trình (46,43% số công trình về văn hoá xã hội).

+ Tổ chức và quan hệ xã hội: 12 công trình (42,85% số công trình về văn hoá xã hội).

+ Luật tục: 3 công trình (10,7% số công trình về văn hoá xã hội).

- *Về văn hoá tinh thần:* 70 công trình, gần 31,7%, trong đó:

+ Tín ngưỡng - tôn giáo: 44 công trình (62,85% số công trình về văn hoá tinh thần).

+ Tri thức dân gian: 12 công trình (17,14% số công trình về văn hoá tinh thần).

+ Lễ hội: 6 công trình (8,57% số công trình về văn hoá tinh thần).

+ Trò chơi dân gian: 3 công trình (gần 4,3% số công trình về văn hoá tinh thần).

+ Nghệ thuật dân gian: 3 công trình (gần 4,3% số công trình về văn hoá tinh thần).

+ Hoa văn: 1 công trình (1,43% số công trình về văn hoá tinh thần).

3.2. Nghiên cứu phát triển

Có 47 công trình nghiên cứu thuộc mảng này, chiếm khoảng 17,53% tổng số công trình của cả hai mảng, bao gồm 5 vấn đề sau:

- *Vấn đề đô thị hoá*: 3 công trình (6,38% số công trình nghiên cứu phát triển).

- *Vấn đề môi trường & tài nguyên*: 5 công trình (10,63% số công trình nghiên cứu phát triển).

- *Vấn đề bảo tồn & biến đổi*: 32 công trình (68,08% số công trình nghiên cứu phát triển).

- *Vấn đề dân số, dân cư*: 2 công trình (4,25% số công trình nghiên cứu phát triển).

- *Vấn đề chính sách & cán bộ*: 5 công trình (10,64% số công trình nghiên cứu phát triển).

Vài nhận xét

- Thứ nhất, số lượng công trình nghiên cứu không đều giữa các tộc người. Có 5 tộc người được chú ý nhiều hơn cả (Việt, Thái, Dao, Hmông và Tày), chiếm khoảng 65,5% tổng số công trình theo tộc người. Nếu tính từ mức trên 5 công trình thì có 9 tộc người

(thêm các tộc Cơ-tu, Gia-rai, Giẻ-Triêng và Phù Lá), chiếm khoảng 77,15% tổng số công trình. Trong khi đó, có 10 tộc người chỉ mới được nghiên cứu 1-2 công trình và có 25 tộc người chưa được đề cập với tư cách những công trình riêng biệt. Phần lớn các tộc người dân số ít chưa được chú ý tới trong nghiên cứu chuyên sâu.

- Thứ hai, số lượng công trình nghiên cứu không đều giữa các vùng miền. Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào 3 khu vực (miền núi miền Bắc, miền núi Bắc Trung Bộ & Tây Nguyên, đồng bằng Bắc Bộ), trong khi hai vùng ven biển miền Trung và đồng bằng Nam Bộ rất ít được chú ý tới: cả hai vùng này chỉ chiếm khoảng 8,58% tổng số công trình theo vùng. Những cư dân ở vùng xa, vùng hẻo lánh và các tỉnh phía Nam còn ít được nghiên cứu, thậm chí nhiều vùng rộng lớn vẫn hầu như còn bỏ trống trong nghiên cứu chuyên sâu.

- Thứ ba, số lượng công trình nghiên cứu có sự chênh lệch nhiều giữa các lĩnh vực và chủ đề, được thể hiện rõ qua những số liệu thống kê ở các cấp độ được nêu trong các phần trình bày trên đây. Nổi bật là, số công trình kiểu truyền thống hay hàn lâm nhiều gấp 4,7 lần so với số công trình nghiên cứu phát triển. Trong mảng nghiên cứu kiểu truyền thống, chiếm phần lớn số công trình là về hai lĩnh vực: văn hoá vật chất (khoảng 37,55%) và văn hoá tinh thần (khoảng 31,7%); lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết thì không đáng kể, chỉ có 1 bài tạp chí.

Trong văn hoá vật chất, số công trình về nghề thủ công, nhà cửa và trang phục chiếm tỷ lệ lớn. Trong văn hoá tinh thần, đa số tập trung vào lĩnh vực tín ngưỡng - tôn

giáo (62,85%), tiếp đến là tri thức dân gian (17,14%).

Về nghiên cứu phát triển, sự thiên lệch cũng rõ rệt: có tới hơn 68% số công trình đề cập đến vấn đề bảo tồn và biến đổi, nhưng các vấn đề dân cư, dân số hay đô thị hoá thì chỉ có 2 - 3 công trình.

- Thứ tư, đa số các công trình nghiên cứu là kết quả của việc thực hiện một dự án, đề tài hay nhiệm vụ ở cấp nào đó, nghĩa là có điều kiện để tiến hành nghiên cứu, đặc biệt là có sự tài trợ về kinh phí, hoặc được thực hiện gắn với việc làm luận án (hầu hết là luận án trên đại học). Đây là một trong những lý do đã dẫn đến tình trạng “không đều” một cách trầm trọng như đã nêu trong ba nhận xét trên đây.

- Thứ năm, việc nghiên cứu còn tùy thuộc vào một nhân tố rất quan trọng là có “chuyên gia” hay không. Thực tế cho thấy, đã xuất hiện một số người nghiên cứu theo hướng tập trung vào một tộc người hay một vấn đề nào đó, ở chừng mực nhất định có thể

tạm coi họ như những “chuyên gia”. Tuy vậy, đội ngũ cán bộ nghiên cứu về các dân tộc ở Bảo tàng DTHVN đang có nhiều hạn chế, bất cập, vừa thiếu những người chuyên sâu về từng dân tộc hay từng vùng, vừa thiếu những người chuyên sâu về từng lĩnh vực nghiên cứu trong Dân tộc học.

- Cuối cùng, những thực tế trên đây cho thấy việc nghiên cứu về các tộc người của Bảo tàng DTHVN trong 17 năm qua (1996 - 2012) không được tổ chức và thực hiện theo một kế hoạch tổng thể nào cả, mà chủ yếu tùy thuộc từng người nghiên cứu hay nhóm nghiên cứu, liên quan đến cơ hội nghiên cứu, mà đó thường là dự án, đề tài, luận án.

Tài liệu tham khảo

Luu Hùng (2011), “Một cái nhìn tổng quan về chặng đường nghiên cứu - sưu tầm của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 15 năm qua (1995 - 2010)”, trong: *Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, Tập 7, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.